TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4- VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:105/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2025
V/v tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Thùy

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân nhân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 -Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nghĩa– Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Mai Thị Thu T, sinh năm 1978 "vắng mặt".

2. Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1970 "vắng mặt".

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng*: Chị Trần Thị Minh L, sinh năm 2000"vắng mặt".

Địa chỉ cư trú: ấp L, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/3/2025 và bản tự khai cùng ngày, nguyên đơn chị Mai Thị Thu T trình bày: Chị và anh Trần Văn H xây dựng hôn nhân vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 30/9/2002. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không còn phù hợp gây mất hạnh phúc gia đình. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn H. Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Văn R, sinh ngày 02/01/1997 và Trần Thị Minh L, sinh ngày 12/06/2000. Hiện 02 con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu gì.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn Trần văn H không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm: nguyên đơn, người làm chứng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không lý do.

Vị đại diện Viện kiểm sát Khu vực 4 phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Lờng vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị Thu T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mai Thị Thu T được ly hôn với anh Trần Văn H.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mai Thị Thu T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Lờng vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Chị Mai Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn H, có địa chỉ ấp H, xã N, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh

Long. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2.] Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Mai Thị Thu T có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Trần Văn H được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng anh Trần Văn H vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025 Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Mai Thị Thu T và anh Trần Văn H kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) theo giấy chứng nhân kết hôn số:126 ngày 30/9/2002 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị Mai Thị Thu T cho rằng quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không còn phù hợp, gây mất hạnh phúc gia đình. Xét lời trình bày của nguyên đơn cũng phù hợp với lời khai từ người làm chứng mà Tòa án thu thập được. Sự việc tranh chấp Tòa án đã nhiều lần mời anh Trần Văn H đến nhằm hòa giải đoàn tụ nhưng anh Trần Văn H không tham gia và chị T cũng xin vắng mặt. Từ đó, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Văn R, sinh ngày 01/01/1997 và Trần Thị Minh L, sinh ngày 12/06/2000. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, các bên cũng không yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được khởi kiện, giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Lờng vụ Quốc hội.

[6] Xét đề nghị của kiểm sát viên so với nhận định trên là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Áp dụng: Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Lờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị Thu T.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Mai Thị Thu T được ly hôn với anh Trần Văn H.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mai Thị Thu T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0012063 ngày 26/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 4;
- Phòng THADS Khu vực 4;
- UBND xã T, tỉnh Vĩnh Long;
Giấy CNKH số 39 ngày 28/3/2011
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Hoàng Phong